

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1499/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08/11/2017.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Xuân Hải.

2/ Ông Phạm Văn Hề.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2015/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2015 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2319/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Mai A, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông V, sinh năm 1977.

Quốc tịch: Rumani.

Địa chỉ: Cluj Napoca, Rumani.

(Đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 28/5/2015 và bản tự khai ngày 16/7/2015 nguyên đơn bà Nguyễn Mai A trình bày:

Bà và ông V tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 1676 quyền số 06 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/2009. Sau khi kết hôn, bà sang Rumani sinh sống cùng ông V từ tháng 6 năm 2009, tuy nhiên ở Rumani hai vợ chồng bà xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong ngôn ngữ và khó khăn trong tìm kiếm việc làm nên đến tháng 11/2009 bà về Việt Nam sinh sống và làm việc. Hai vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau được một năm

đầu sau khi bà về Việt Nam, sau đó không còn liên lạc với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho bà được ly hôn với ông V để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Ngày 31/7/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp lần 1 cho Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Rumani thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo vụ án được đưa ra xét xử vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 14 tháng 4 năm 2016 đối với ông V bằng công văn số 961/UTTPDS-TA.

Ngày 28/8/2015, Bộ Tư pháp đã có công văn số 4191/BTP-PLQT gửi Bộ Ngoại giao hồ sơ ủy thác tư pháp lần 1 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác cho Cơ quan có thẩm quyền của Rumani.

Ngày 15/4/2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp lần 2 cho Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Rumani thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo vụ án được đưa ra xét xử vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 15 tháng 12 năm 2016 đối với ông V bằng công văn số 367/UTTPDS-TA.

Ngày 27/5/2016, Bộ Tư pháp đã có công văn số 2073/BTP-PLQT gửi cho Bộ Ngoại giao hồ sơ ủy thác tư pháp lần 2 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác cho Cơ quan có thẩm quyền của Rumani.

Ngày 18/10/2016, Bộ Tư pháp đã có công văn số 4937/BTP-PLQT về việc kết quả thực hiện ủy thác tư pháp đối với ông V.

Tại văn bản trình bày ý kiến của ông V đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Rumani xác nhận ngày 11/5/2017, ông V trình bày như sau: Ông và bà Nguyễn Mai A kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 1676 quyển số 06 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/2009. Sau khi kết hôn bà Mai A đã sang Rumani sinh sống cùng ông và gia đình ông tuy nhiên do sự khác biệt ngôn ngữ và khó khăn trong tìm kiếm việc làm nên đến tháng 11/2009 bà Mai A trở về Việt Nam sinh sống, hai vợ chồng đã không chung sống với nhau 06 năm. Nay bà Mai A yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 20/10/2016, bà Nguyễn Mai A có đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Tại văn bản trình bày ý kiến của ông V đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Rumani xác nhận ngày 11/5/2017, ông V trình bày: Hiện nay ông đang ở Rumani, điều kiện kinh tế, đi lại khó khăn, do đó ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên họp hòa giải và xét xử tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm” tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét bà Nguyễn Mai A và ông V đều có đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông V và bà Nguyễn Mai A theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông V đang cư ngụ hợp pháp tại Rumani thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Mai A nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 1676 quyển số 06 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/2009 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Mai A và ông V là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự thì mâu thuẫn của hai vợ chồng là do sự khác biệt ngôn ngữ và khó khăn trong tìm kiếm việc làm của bà Mai A tại Rumani nên đến tháng 11/2009 bà Mai A trở về Việt Nam sinh sống, hai vợ chồng sống ly thân được 06 năm. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay bà Mai A và ông

V mỗi người sống mỗi quốc gia, khả năng hàn gắn là không thể thực hiện, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà Mai A ly hôn ông V là có cơ sở để chấp nhận.

Con chung: Không có.

Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[4] Án phí, chi phí tố tụng khác:

- Về án phí: Bà Nguyễn Mai A phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27/02/2009.

- Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Mai A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, bà Mai A đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mai A.

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Mai A được ly hôn với ông V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 1676 quyển số 06 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/2009 không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

2/ Án phí, chi phí tố tụng khác:

- Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Mai A phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

200.000 (Hai trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/08742 ngày 12/6/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Mai A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, bà Mai A đã nộp đủ.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Nguyễn Mai A nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông V thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quang Việt

Lê Thị Nhanh

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

